



INOX THIÊN QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Kinh doanh - sản xuất thép không gỉ và que hàn

Văn phòng tại Hà Nội: Số 409 - C30 Đường Tam Trinh
Quận Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: +84 (4) 3634 3330 - Fax: +84 (4) 3665 8158

Nhà máy: Xã Trung Tắc - Huyện Văn Lâm
Tỉnh Hưng Yên
Tel: +84 (321) 3997 185 - Fax: +84 (321) 3980 508

Văn phòng tại HCM: số 27 - Phan Văn Hôn - Khu phố 5
Phường Tân Thới Nhất - Quận 12 - TP.HCM
Tel: +84 (8) 3592 0146 - Fax: +84 (8) 3592 0145

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2014

Ngày 20 tháng 01 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		321,157,522,153	387,572,741,564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,667,047,768	2,236,425,259
1. Tiền	111	V.01	2,667,047,768	2,236,425,259
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		1,099,005,026	720,114,215
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		1,568,042,742	1,516,311,044
- Tiền đang chuyển	11C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10,000,409,200	409,200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10,000,409,200	409,200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98,057,953,825	105,027,558,324
1. Phải thu của khách hàng	131		77,761,554,821	104,827,370,623
2. Trả trước cho người bán	132		20,296,034,926	199,105,058
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng đ	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	364,078	1,082,643
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		205,558,053,393	265,664,004,924
1. Hàng tồn kho	141	V.04	205,558,053,393	265,664,004,924
- Chi phí SXKD dở dang	144			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,874,057,967	14,644,343,857
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		233,274,563	276,138,262
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,963,152,814	13,988,509,126
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	677,630,590	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			379,696,469
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		29,691,842,712	31,646,853,105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	29,475,691,878	31,461,130,013
1. TSCĐ hữu hình	221		28,464,205,021	30,343,584,856
- Nguyên giá	222		42,779,396,348	42,579,367,205
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,315,191,327)	(12,235,782,349)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		

Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	930,778,200	962,874,000
- Nguyên giá	228		1,183,621,800	1,183,621,800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(252,843,600)	(220,747,800)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	80,708,657	154,671,157
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		216,150,834	185,723,092
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	216,150,834	185,723,092
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		350,849,364,865	419,219,594,669

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		176,486,582,899	313,381,521,822
I. Nợ ngắn hạn	310		176,160,332,899	311,421,521,822
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	92,480,466,754	77,886,267,796
2. Phải trả cho người bán	312		69,595,993,112	231,000,982,029
3. Người mua trả tiền trước	313		8,669,303,564	1,422,500,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5,071,690,847	738,827,004
5. Phải trả người lao động	315		282,921,222	243,641,745
6. Chi phí phải trả	316	V.17		120,520,800
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	59,957,400	8,782,448
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		326,250,000	1,960,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	326,250,000	1,960,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		174,362,781,966	105,838,072,847
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	174,362,781,966	105,838,072,847
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		155,059,980,000	100,000,000,000

Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		132,791,000	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		132,791,000	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19,037,219,966	5,838,072,847
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		350,849,364,865	419,219,594,669

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 26... tháng 01... năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Phan Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Phan Thị Hoài Thương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		153,319,506,916	40,757,308,073
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(125,585,299,214)	(42,153,850,590)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,103,175,464)	(1,586,069,632)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,583,484,708)	(1,855,809,267)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(125,285,727)	(55,599,522)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		125,164,770,193	217,186,207,476
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(248,794,425,304)	(198,425,678,672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(98,707,393,308)	13,866,507,866
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,693,495,800)	(815,509,682)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(522,080,769)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,000,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12,215,576,569)	(815,509,682)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		50,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		143,581,219,566	105,165,728,339
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(130,238,606,716)	(116,550,353,140)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		63,342,612,850	(11,384,624,801)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(47,580,357,027)	1,666,373,383
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50,247,404,795	570,051,876
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	2,667,047,768	2,236,425,259

Lập ngày 20... tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phan Thị Hoài Thương

Phan Thị Hoài Thương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trưởng Giám Đốc
Nguyễn Văn Quảng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG
 Địa chỉ: Trưng Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên
 Tel: 0321 3997185 Fax: 0321 3980908

Báo cáo tài chính
 Quý IV năm tài chính 2014

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	121,278,355,646	556,589,574,537	164,621,463,949	471,839,816,830
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	397,255,273	2,334,368,232	15,960,581	5,231,571,532
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	120,881,100,373	554,255,206,305	164,605,503,368	466,608,245,298
4. Giá vốn hàng bán	11	105,765,554,396	513,609,369,238	160,664,292,367	445,988,439,628
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	15,115,545,977	40,645,837,067	3,941,211,001	20,619,805,670
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,696,393	15,942,615	1,692,390	962,950,042
7. Chi phí tài chính	22	2,309,600,790	7,039,792,298	2,033,415,252	14,012,256,922
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,583,484,708	6,121,029,764	1,855,809,267	12,749,687,983
8. Chi phí bán hàng	24	877,475,498	3,393,694,529	437,869,068	1,852,152,437
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,976,059,133	5,892,367,772	1,316,809,951	4,500,098,276
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30	9,959,106,949	24,335,925,083	154,809,120	1,218,248,077
11. Thu nhập khác	31	383,577,851	852,860,247	32,545,677	184,828,301
12. Chi phí khác	32	757,927,643	1,092,846,569	304,031	1,421,438
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(374,349,792)	(239,986,322)	32,241,646	183,406,863
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	9,584,757,157	24,095,938,761	187,050,766	1,401,654,940
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,108,646,574	5,301,106,527	46,762,692	350,413,735
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	7,476,110,583	18,794,832,234	140,288,074	1,051,241,205
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	-	-	-	-

HY ngày 20 tháng 1 năm 2015

Người lập

Tổng giám đốc

LP

Phan Thị Hòa Thương



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000223 ngày 16/05/2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 21/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 155.059.980.000 đồng

(Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ không trăm năm mươi chín triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng chẵn ./.)

Công ty có trụ sở tại: Xã Trung Trác - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, bán buôn bán lẻ hàng Inox

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Dịch vụ đóng gói
- Cho thuê xe có động cơ, Chi tiết: cho thuê xe ô tô
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Tái chế phế liệu (trừ tái chế chì và ác qui);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu;
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Quang, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 203/2009/TT - BTC/2003/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

4.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- 7.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 7.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- 8. Nguồn vốn chủ sở hữu:**
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
 - Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
 - Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**
- 9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 9.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".
- 9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
- Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**
- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
 - Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 55/2002/TT-BTC ngày 26/06/2002 và Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Tỉnh Hưng Yên. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	1,099,005,026	720,114,215
- Tiền gửi Ngân hàng	1,568,042,742	1,516,311,044
Cộng	2,667,047,768	2,236,425,259
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	10,000,409,200	409,200
3. Phải thu khách hàng:	10,000,409,200	409,200
	77,761,554,821	104,827,370,623

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trung Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2014

	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Phải thu khác:		
NH SGTTCN Thanh Tri	-	1,077,595
Đối tượng khác	359,030	
Cty CP chứng khoán QG Hoàng Gia	5,048	5,048
Cộng	364,078	1,082,643
5. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Giá gốc hàng tồn kho	205,558,053,393	265,664,004,924
- Nguyên liệu, vật liệu	28,556,962,360	15,045,411,645
- Công cụ, dụng cụ		10,316,678
- Thành phẩm	58,713,853,190	44,210,806,635
- Hàng hoá	118,287,237,843	206,397,469,966
Cộng	205,558,053,393	265,664,004,924
6. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	233,274,563	268,638,262
- Bảo hiểm vật chất xe		
- Cước internet		7,500,000
Cộng	233,274,563	276,138,262
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	677,630,590.00	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trung Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

Thuyết minh Báo cáo tài chính

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu quý	20,397,765,674	16,383,856,809	7,388,599,774	-	44,170,222,257
- Mua trong quý	-		427,909,091		427,909,091
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		1,818,735,000			1,818,735,000
- Giảm khác					-
Số dư cuối quý	20,397,765,674	14,565,121,809	7,816,508,865	-	42,779,396,348
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	4,911,819,582	6,668,707,951	2,959,304,767	-	14,539,832,300
- Khấu hao trong quý	294,091,521	337,878,350	204,317,906		836,287,777
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		1,060,928,750			1,060,928,750
- Giảm khác					-
Số dư cuối quý	5,205,911,103	5,945,657,551	3,163,622,673	-	14,315,191,327
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu quý	15,643,500,292	9,557,594,658	4,429,295,007		29,630,389,957
- Tại ngày cuối quý	15,191,854,571	8,619,464,258	4,652,886,192		28,464,205,021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Trung Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu quý	1,123,353,000	60,268,800	1,183,621,800
2. Số tăng trong quý	-	-	-
- Mua trong quý	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong quý	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối quý	1,123,353,000	60,268,800	1,183,621,800
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu quý	184,550,850	60,268,800	244,819,650
2. Số tăng trong quý	8,023,950	-	8,023,950
- Khấu hao trong quý	8,023,950	-	8,023,950
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong quý	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối quý	192,574,800	60,268,800	252,843,600
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu quý	938,802,150	-	938,802,150
2. Tại ngày cuối quý	930,778,200	-	930,778,200

8. Chi phí XDCB dở dang

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

Sửa chữa lớn TSCĐ

Chi phí lắp đặt chạy thử dây chuyền SX mới

Cộng

Số cuối quý

80,708,657

80,708,657

80,708,657

Số đầu quý

80,708,657

80,708,657

2,320,049,800

80,708,657

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0

10. Đầu tư dài hạn khác: 0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trung Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

Thuyết minh Báo cáo tài chính

11. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	92,480,466,754	77,886,267,796
Vay ngắn hạn - Vietcombank (VNĐ)	66,883,018,215	40,830,110,827
Vay ngắn hạn - Vietcombank (USD)	-	"
Vay ngắn hạn - Viettinbank (VNĐ)	25,597,448,539	3,680,144,912
Vay ngắn hạn - Viettinbank (USD)	-	-
Vay ngắn hạn - Quân đội (VNĐ)	-	15,376,012,057
Vay ngắn hạn - Quân đội (USD)	-	-
Vay đối tượng khác	-	18,000,000,000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	92,480,466,754	77,886,267,796
12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải nộp	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,061,900,300	734,051,722
Thuế thu nhập cá nhân	9,790,547	4,775,282
Cộng	5,071,690,847	738,827,004
13. Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	326,250,000	1,960,000,000
Vay dài hạn ngân hàng		
<i>Ngân hàng Sacombank</i>	-	-
<i>Ngân hàng Vietcombank</i>	326,250,000	1,960,000,000
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	326,250,000	1,960,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trung Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

Thuyết minh Báo cáo tài chính

14.. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu quý trước	100,000,000,000	-	-	-	-	15,679,088,237	115,679,088,237
- Tăng vốn trong Quý trước	3,000,000,000	-	-	-	-	-	3,000,000,000
- Lãi trong quý trước	-	-	-	-	-	1,458,374,146	1,458,374,146
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối quý trước	103,000,000,000	-	-	-	-	(3,118,000,000)	(3,118,000,000)
3. Số dư đầu quý này	103,000,000,000	-	-	-	-	14,019,462,383	117,019,462,383
- Tăng vốn trong kỳ này	52,059,980,000	-	-	-	-	14,019,462,383	117,019,462,383
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	-	-	-	-	-	-	52,059,980,000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	7,476,110,583	7,476,110,583
- Chia cổ tức	-	-	-	132,791,000	132,791,000	-	265,582,000
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(2,059,980,000)	(2,059,980,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối quý này	155,059,980,000	-	-	132,791,000	132,791,000	19,037,219,966	174,362,781,966

B. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

Ông Nguyễn Văn Quảng
Bà Nguyễn Thị Hằng
Bà Nguyễn Diệu Linh
Các cổ đông khác
Cộng

Vốn đã góp tại ngày 31/12/2014	
VND	%
11,627,000,000	7.49
295,800,000	0.19
295,800,000	0.19
142,841,380,000	92.13
155,059,980,000	100

11/11/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trung Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

Thuyết minh Báo cáo tài chính

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (ĐVT: VND)

	Quý IV-2014	Quý IV-2013
15. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	121,278,355,646	164,621,463,949
Doanh thu bán hàng hóa	83,567,353,946	121,976,985,944
Doanh Thu bán thành phẩm	37,711,001,700	42,644,478,005
16. Các khoản giảm trừ doanh thu	397,255,273	15,960,581
+ Hàng bán bị trả lại	397,255,273	15,960,581
+ Giảm giá hàng bán		-
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	120,881,100,373	164,605,503,368
18. Giá vốn hàng bán	Quý IV-2014	Quý IV-2013
Giá vốn hàng bán TM	70,216,973,128	119,596,845,071
Giá vốn hàng bán thành phẩm	35,548,581,268	41,067,447,296
Cộng	105,765,554,396	160,664,292,367
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV-2014	Quý IV-2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,696,393	1,692,390
Lãi nhượng bán chứng khoán		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động TC khác		
Cộng	6,696,393	1,692,390
20. Chi phí hoạt động tài chính	Quý IV-2014	Quý IV-2013
Chi phí lãi vay	1,583,484,708	1,855,809,267
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		177,605,985
Lỗ khi bán chứng khoán		
Cộng	1,583,484,708	2,033,415,252
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV-2014	Quý IV-2013
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,108,646,574	46,762,692
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,108,646,574	-
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0		

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Phan Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Hoài Thương

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quảng

